NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH NGHĨA, MÔ HÌNH VÀ MẪU ĐỊNH NGHĨA TRONG TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT DÀNH CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

HOÀNG THỊ NHUNG*

TÓM TẮT: Bài viết trình bày những nguyên tắc định nghĩa trong từ điển ngôn ngữ phổ thông và một số nguyên tắc bổ sung cho từ điển giải thích dành cho học sinh tiểu học. Trên cơ sở đó, chúng tôi đưa ra một số phương pháp định nghĩa, mô hình và mẫu định nghĩa cho các từ loại danh từ, động từ, tính từ, tình thái từ, hư từ. Những mô hình và mẫu định nghĩa này có tác dụng giúp những người biên soạn hình dung cụ thể hơn cần phải định nghĩa như thế nào cho học sinh tiểu học có thể tiếp nhận được nghĩa từ.

TỪ KHÓA: phương pháp định nghĩa; mô hình định nghĩa; mẫu định nghĩa; Từ điển tiếng Việt; học sinh tiểu học.

NHẬN BÀI: 11/7/2022. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/8/2022

1. Đặt vấn đề

Để biên soạn một cuốn từ điển, việc nghiên cứu cấu trúc vĩ mô, cấu trúc vi mô, đặc biệt là lời định nghĩa là việc làm tiên quyết. Định nghĩa là lời diễn giải về một đơn vị từ vựng, và thường tuân theo một số nguyên tắc nhất định. Bài viết này trình bày những nguyên tắc, mô hình và mẫu định nghĩa của một số từ loại cơ bản của *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học.* Đó là kết quả của một số công trình mà chúng tôi đã thực hiện trong những thời gian trước (Hoàng Thị Nhung, 2012, 2017).

2. Nguyên tắc định nghĩa

2.1. Nguyên tắc định nghĩa chung

Các nhà từ điển học (Sue Atkins, B. T, 2003; Mel cuk, Igor A.; Polguère, Alain, 2016, 2018) đã dày công nghiên cứu và đưa ra một số nguyên tắc đối với lời định nghĩa trong từ điển như sau:

Về nội dung thông tin, có ba nguyên tắc sau:

- *Nguyên tắc tương đương* (tức le défini ≡ le définissant/ cái được định nghĩa trùng với cái định nghĩa). Cái được định nghĩa là đầu mục từ, cái định nghĩa là lời giải thích bằng ngôn ngữ cho cái được định nghĩa, cần chính xác nhất đến mức có thể, hay đó là một cách nói đồng nghĩa với đầu mục từ. Điều này có nghĩa là lời định nghĩa có thể thay thế cho từ được định nghĩa trong ngữ cảnh mà từ đó xuất hiện (Mel cuk, Igor A.; Polguère, Alain, 2016, tr.63). Hệ quả của việc này là một danh từ cần được định nghĩa bằng một danh từ hoặc ngữ danh từ, một động từ cần được định nghĩa bằng một động từ hoặc một ngữ động từ, v.v.

- *Nguyên tắc phân tích ngữ nghĩa* (semantic decomposition principle, Melcuk, Igor A.; Polguère, Alain, 2018). Theo đó, nghĩa của từ đầu mục được phân tách ra thành những nghĩa đơn giản hơn (simpler meaning). Hệ quả của nó là: (1) Không bao giờ có một lời định nghĩa phản ánh đúng nghĩa của từ đầu mục, vì nếu có từ đồng nghĩa chính xác thì đó là chuyển chú; (2) Giúp tránh việc định nghĩa vòng quanh, tức cách định nghĩa "A là B", sau đó lại định nghĩa "B là A"; (3) Việc phân tích ngữ nghĩa có kết quả là những nghĩa tố, tức những đơn vị ngữ nghĩa không thể phân tách thêm được nữa. Theo Wierzbicka 1972, 1985,... (dẫn theo Mel cuk, Igor A.; Polguère, Alain, 2018), đó là những nguyên tử ngữ nghĩa (semantic primitives). Hệ quả này dẫn đến việc cần sử dụng những từ thông dụng hơn để định nghĩa từ đầu mục. Những từ này được quan niệm là *"những từ chúng ta sử dụng để miêu tả những điều cơ bản về sự sinh tồn của con người và sự tương tác của chúng ta với thế giới, gồm một số từ có tần số cao mà thường không thể được định nghĩa bằng những từ đơn giản hơn bản thân chúng"* [Sue Atkins, B. T, 2003, tr.433-434].

- *Nguyên tắc đơn nghĩa*: nguyên tắc này yêu cầu tất cả các yếu tố trong lời định nghĩa cần đơn nghĩa, không mơ hồ, mỗi nghĩa tố chỉ được biểu hiện bằng một yếu tố từ vựng. Nguyên tắc này cũng

* *TS; Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: hoangthinhungvtd@gmail.com*

yêu cầu những đơn vị đầu mục cùng loại (ví dụ tên gọi các loại thực vật, các loại động vật,...) cần có cấu trúc nghĩa tương tương, hay còn gọi là cần đẳng cấu về ngữ nghĩa.

Về hình thức, có những nguyên tắc sau:

- *Nguyên tắc phân tách tối thiểu*: Các nghĩa cần được phân tách thành những nghĩa tố nhỏ nhất (nguyên tử ngữ nghĩa). Những nghĩa tố này thường được biểu hiện bằng những từ ngữ vốn được coi là không cần giải thích.

- *Nguyên tắc cấu trúc tầng bậc*: Định nghĩa gồm nhiều nghĩa tố, và những nghĩa tố này được tổ chức theo một trật tự mang tính tầng bậc, khu biệt giữa nghĩa tố trung tâm và nghĩa tố ngoại biên. Nguyên tắc này ảnh hưởng đến việc sắp xếp các nghĩa tố trong từng nghĩa. Mở rộng ra, đối với các nghĩa của từ đa nghĩa, tình hình cũng tương tự và điều này ảnh hưởng đến việc lựa chọn nghĩa trong các loại từ điển dành cho các đối tượng sử dụng khác nhau.

- *Nguyên tắc mạng ngữ nghĩa*: Định nghĩa có một sự tương đương khi phân tách nghĩa theo dạng truyền thống và mang ngữ nghĩa theo lí thuyết ngữ pháp chức năng, mỗi nghĩa tương ứng với một tham tố và vị từ. Nguyên tắc này cũng góp phần phân biệt giữa định nghĩa tổng thể, thường sẽ đưa vào triệt để các nghĩa của một từ và định nghĩa mang tính sư phạm, chỉ đưa vào những yếu tố ngữ nghĩa chủ yếu của từ.

Trên đây là những nguyên tắc chung cho từ điển phổ thông. Tuy nhiên, Từ điển giải thích dành cho học sinh Tiểu học, do đặc thù của mình, cần bổ sung thêm một số nguyên tắc cụ thể phù hợp với đối tượng sử dụng.

2.2. Nguyên tắc định nghĩa trong Từ điển giải thích dành cho học sinh Tiểu học

2.2.1. Nguyên tắc về hình thức lời định nghĩa

Về mặt hình thức, lời định nghĩa có thể là một từ, một ngữ hoặc một câu.

- Từ: giải thích bằng cách dùng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, áp dụng khi giải thích các từ địa phương, các từ mang những sắc thái nghĩa khác nhau.

- Ngữ: ngữ giải thích cần cùng từ loại với từ đầu mục, dùng trong những cách giải thích theo kiểu dùng từ bao, phân tích tự nhiên,...

- Câu: áp dụng cho các mô hình giải thích bằng ví dụ chua nghĩa hoặc bằng miêu tả cảnh huống,…

2.2.2. Nguyên tắc về nội dung lời định nghĩa

Nguyên tắc cụ thể hóa:

Do đặc điểm nhận thức trực quan và cụ thể của trẻ em, một nguyên tắc quan trọng trong giáo dục trẻ em là trực quan, cụ thể. Áp dụng vào việc định nghĩa, đối với những từ trừu tượng, cần áp dụng các phương pháp định nghĩa có khả năng cụ thể hóa nghĩa từ.

Nguyên tắc phù hợp với lứa tuổi: nguyên tắc này chủ yếu thể hiện ở việc lấy học sinh tiểu học làm trung tâm của mọi hoạt động biên soạn. Sự phù hợp thể hiện ở việc lựa chọn nghĩa, nét nghĩa, từ ngữ và tri thức đưa vào lời định nghĩa.

Về việc lựa chọn nghĩa: Các từ điển dành cho học sinh Tiểu học chủ yếu chỉ đưa và một nghĩa và đó thường là nghĩa cụ thể, nghĩa thông dụng nhất của từ. Tuy nhiên, khi khảo sát cách học sinh tiểu học giải thích từ đa nghĩa, trong lời giải thích của mình, học sinh vẫn có thể trình bày nhiều nghĩa, gồm cả nghĩa gốc, nghĩa chuyển. Điều đó cho thấy số lượng nghĩa không gây cản trở đối với nhận thức của học sinh Tiểu học. Hơn nữa, trong chương trình sách giáo khoa, học sinh Tiểu học đã được học về hiện tượng nhiều nghĩa, đã tiếp xúc với khái niệm nghĩa gốc, nghĩa chuyển. Vì thế, sẽ là thiếu hợp lí và không cần thiết nếu chỉ đưa nghĩa gốc vào từ điển dành cho học sinh Tiểu học như từ điển của Nguyễn Hạnh (2007) thường làm hoặc chỉ đưa vào nghĩa chuyển như từ điển của Nguyễn Như Ý (1999). Việc đưa cả nghĩa gốc, nghĩa cụ thể lẫn nghĩa chuyển mới cung cấp cho học sinh một cái nhìn đầy đủ về nghĩa từ, giúp học sinh thấy được sự phát triển của nghĩa từ, hiểu sâu hơn về con đường phát triển nghĩa của các nghĩa chuyển. Do vậy, về số lượng nghĩa, từ điển dành cho học sinh Tiểu học cần không giới hạn ở một nghĩa, mà tùy từng trường hợp, có thể sẽ đưa cả nghĩa gốc, nghĩa chuyển (gồm nghĩa bóng, nghĩa thuật ngữ,...). Với nghĩa bóng, từ điển chỉ giới hạn ở những nghĩa

thông dụng, xuất hiện trong ngữ cảnh tư liệu sách giáo khoa hoặc tác phẩm văn học dành cho thiếu nhi. Với nghĩa thuật ngữ, từ ít dùng, nghĩa ít dùng từ điển chỉ hạn chế ở những từ ngữ xuất hiện trong sách giáo khoa Tiểu học.

Về việc lựa chọn nét nghĩa: Số lượng nét nghĩa trong một nghĩa càng nhiều thì việc hiểu nghĩa từ càng có độ chính xác cao. Từ điển giải thích dành cho học sinh Tiểu học có không chỉ dùng để tra cứu mà còn nhằm giúp học sinh học ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ. Các nét nghĩa trong lời giải thích cần đầy đủ, và điều quan trọng hơn là cần được phản ánh qua lăng kính của trẻ em.

Về việc lựa chọn từ ngữ trong lời định nghĩa: Bên cạnh nguyên tắc dùng từ dễ giải thích cho từ khó hơn, cần dùng những từ ngữ, hình ảnh gần với thế giới trẻ em, thuộc về thế giới trẻ em.

Về dung lượng tri thức trong lời định nghĩa: Những tri thức cơ bản về mọi lĩnh vực liên quan đến thế giới trẻ em gồm các sự vật, sự việc, các hoạt động và thuộc tính của các sự vật, sự việc thuộc thế giới đó và những tri thức trong chương trình Tiểu học.

3. Phương pháp định nghĩa

3.1. Phương pháp định nghĩa các danh từ

Trong các từ điển dành cho học sinh Tiểu học đã khảo sát, các tác giả chỉ sử dụng 2 mô hình là định nghĩa bằng từ bao và định nghĩa bằng từ đồng nghĩa để định nghĩa danh từ. Trong khi đó, trẻ em dùng 11 cách để giải thích nghĩa các danh từ: bằng từ bao; phân tích tự nhiên; chỉ ra; miêu tả cảnh huống; nêu chức năng từ; bằng ví dụ; bằng từ đồng nghĩa; chiết tự; nêu từ loại; ví dụ chua nghĩa; bằng từ trái nghĩa.

Danh từ gồm hai loại lớn là danh từ trừu tượng và danh từ cụ thể. Với mỗi loại cần có những phương pháp định nghĩa khác nhau. Từ điển này có thể áp dụng phương pháp định nghĩa bằng từ bao, bằng cách phân tích tự nhiên, bằng miêu tả cảnh huống, và bằng ví dụ chua nghĩa, bằng cách giải thích từng yếu tố cấu tạo từ,... Hai cách giải thích đầu tiên là những cách định nghĩa truyền thống, thích hợp dùng để định nghĩa các danh từ cụ thể. Nguyên tắc cần tôn trọng khi dùng để định nghĩa các danh từ cho trẻ em là cần chú ý lựa chọn từ bao và các nét biệt loại hợp với tâm lí nhận thức và tâm lí tình cảm của học sinh Tiểu học. Hai cách định nghĩa sau có thể dùng cho các danh từ trừu tượng, những danh từ này rất khó đem lại những thông tin dễ hiểu cho trẻ nếu sử dụng cách định nghĩa bằng từ bao hoặc bằng phân tích tự nhiên. Vì tính trừu tượng của những từ này là nguyên nhân gây nên sự khó hiểu cho trẻ em và cũng làm cho việc định nghĩa chúng trong các từ điển trở nên khó khăn. Để giải quyết vấn đề đó, việc sử dụng cách định nghĩa bằng *ví dụ chua nghĩa* (exemple glosé) là một giải pháp hiệu quả. Mỗi nghĩa từ được đặt vào trong một câu ví dụ, sau đó, chúng ta sẽ giải thích ví dụ đó, đồng thời với thao tác này, nghĩa của từ cũng được làm rõ. Ví dụ chua nghĩa là ví dụ đứng trước lời định nghĩa, cùng với lời định nghĩa tạo thành một câu. Theo các nhà nghiên cứu thì cách đưa ví dụ chua nghĩa có những ưu điểm sau: "Trước hết, cách đưa ví dụ chua nghĩa có vẻ đáp ứng tốt hơn mục đích của một cuốn từ điển dành cho trẻ em: nó làm say mê bởi tính ngay tức thời của nó (khả năng chỉ ra); nó đặt siêu ngôn ngữ ở một khoảng cách (văn bản từ điển học không làm cho người ta sợ nữa); nó thuyết phục bằng một tính hiệu quả ngữ dụng nào đó (việc hiểu toàn bộ đơn vị hình như được đảm bảo)" [Lehmann, A., 1993, tr.72]. Ngoài ra, ví dụ chua nghĩa cho phép tránh những khó khăn của định nghĩa, nhất là khi phải định nghĩa những từ trừu tượng. Tuy nhiên, ví dụ chua nghĩa cũng có những mặt hạn chế, ví dụ như: sự phân biệt không rõ ràng giữa ví dụ và định nghĩa; thiếu tính khái quát về nghĩa; mục từ sử dụng cách làm này phức tạp hơn những mục từ mà nó không xuất hiện,...

Từ những năm 1940, quan điểm này đã xuất hiện trong một số từ điển tiếng Anh, và xuất hiện lần đầu ở Pháp trong cuốn *Dictionnaire du français vivant* (Nxb Bordas, 1972). M. Cohen đã viết trong Lời nói đầu như sau: "Bởi vì một từ thay đổi nghĩa theo cách mà người ta dùng nó, chúng ta chỉ định nghĩa nó theo như nó được thể hiện trong một câu-ví dụ; đó là một trong những nét độc đáo của tác phẩm này. Có bao nhiêu nghĩa thì có bấy nhiêu câu-ví dụ" (Lời nói đầu, tr.iii). Theo ông, "Trẻ em chỉ nắm bắt được nghĩa thông qua ngữ cảnh, định nghĩa được đánh giá là quá khó vì sự trừu tượng của nó" (Lời nói đầu, tr.iii). Cũng theo quan điểm này, tác giả F.J. Hausmann cho rằng "định nghĩa là

không thể hiểu được đối với trẻ em. Các từ điển dành cho trẻ em vì thế nên bỏ qua định nghĩa" [Hausmann, F.J., 1990].

Tuy nhiên với những danh từ trừu tượng chỉ khái niệm có tính chất phạm trù, vẫn có thể dùng cách định nghĩa bằng từ bao. Ngoài ra, với các danh từ trừu tượng còn có thể áp dụng cách định nghĩa bằng miêu tả cảnh huống. Trong thực tế, chúng ta cũng gặp những lời giải thích theo kiểu này, rất dễ hiểu, sinh động. Một trong những lời giải thích đó đã được nhà văn Nguyễn Đình Thi dùng trong truyện *Cái Tết của Mèo con* trong một cảnh huống đối thoại giữa ba nhân vật: bác Nồi đồng, chị Chổi và Mèo con:

"- Cậu Miu ơi, hôm nay bà Bống đi chợ Tết đấy.

- Tết là cái gì?

- Bùng boong, Tết là Tết chứ còn là cái gì. Rõ chán!

Chị Chổi cười rũ ra, giảng thêm:

- Chú ấy còn bé quá, đã qua Tết nào đâu mà biết. Tết là ngày đầu năm chú hiểu chưa? Ai cũng nghỉ, mặc áo đẹp đi chơi, nhà nào cũng luộc bánh chưng, gói giò, nấu chè, trồng cây nêu để mừng năm mới. Tết vui lắm! Đấy rồi vài hôm chú sẽ thấy.".

Tuy nhiên, việc áp dụng các mô hình định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa và bằng miêu tả cảnh huống lại không có một khuôn nhất định như mô hình định nghĩa bằng từ bao. Điều quan trọng cơ bản của cách định nghĩa này là chỉ ra được những hoàn cảnh điển hình để miêu tả về khái niệm mà từ ngữ biểu thị.

3.2. Phương pháp định nghĩa các động từ

Trong các từ điển dành cho trẻ em như đã phân tích ở phần trên, có thể thấy, các tác giả dùng 5 mô hình định nghĩa: theo kiểu logic, phân tích tự nhiên, đồng nghĩa, trái nghĩa, chiết tự và nêu chức năng của từ. Về phần mình, khi giải thích các động từ, trẻ em dùng những cách sau: theo kiểu logic, bằng cách miêu tả cảnh huống; bằng ví dụ; từ đồng nghĩa; phân tích tự nhiên; nêu chức năng từ; nêu từ loại; bằng ví dụ chua nghĩa; bằng từ trái nghĩa; bằng cách chiết tự.

Trong những cách định nghĩa trên, không phải cách định nghĩa nào cũng mang lại hiệu quả. Theo Rey Debove, khi giải thích các từ không phải danh từ, bà dùng định nghĩa dạng câu bằng cách danh từ hóa chúng. Ví dụ:

động từ *couvre* (ấp): *Les oiseaux couvent,* ils restent un certain temps sur leurs oeufs pour les faire éclore (Những con chim ấp trứng, chúng nằm một thời gian trên những quả trứng để làm cho trứng nở).

Cách định nghĩa dạng câu này về bản chất chính là cách định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa. Từ cần giải thích được đặt vào trong một ví dụ cụ thể, phần tiếp theo giải thích cho cả ví dụ đó và thông qua đó làm cho người đọc nắm được nghĩa của từ. Tùy vào từng nhóm động từ, những cách định nghĩa hiệu quả có thể áp dụng vào việc định nghĩa các động từ theo kiểu truyền thống là: định nghĩa bằng từ bao, định nghĩa bằng cách phân tích tự nhiên, định nghĩa bằng cách miêu tả cảnh huống, định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa.

Định nghĩa động từ bằng miêu tả cảnh huống: Ở mô hình định nghĩa này, lời định nghĩa cần nêu lên được các vai, hay các tác thể xoay xung quanh động từ đó. Chẳng hạn, khi định nghĩa động từ *dạy*, chúng ta cần nêu được *giáo viên* là chủ thể của hành động, *học sinh* là đối tượng chịu sự tác động của hành động đó, *lớp, trường* là những địa điểm điển hình diễn ra hành động; ngoài ra có thể nhắc đến các dụng cụ phục vụ cho hành động đó như *phấn, bảng, giấy, bút, sách, vở...* Có thể thấy, cách định nghĩa này dựa trên cơ chế khơi dậy những hình ảnh quen thuộc liên quan đến từ ngữ, giúp việc nhận thức nghĩa từ dễ dàng hơn. Đây là một cách định nghĩa rất gần với xu hướng mà từ điển học tri nhận đề xuất như đã trình bày.

Định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa: Có thể nói, đây là một mô hình định nghĩa hiệu quả đối với các động từ, mặc dù trẻ em sử dụng không nhiều. Cách định nghĩa này làm cho việc nhận thức nghĩa từ dễ dàng hơn khi đặt động từ đó trong một câu và giải thích nội dung cả câu đó. Nghĩa của động từ được cụ thể hóa trong một ngữ cảnh xác định.

Đối với trẻ em, việc tri nhận nghĩa của các động từ thường khó khăn hơn việc tri nhận nghĩa các danh từ. Do đó, các phương pháp định nghĩa áp dụng cho động từ cần hướng tới việc cụ thể hóa các động từ ở mức độ cao tới mức có thể.

3.3. Phương pháp định nghĩa các tính từ

Các từ điển dành cho trẻ em trong thường định nghĩa tính từ bằng 5 cách sau: bằng từ đồng nghĩa, trái nghĩa; bằng cách phân tích tự nhiên, bằng từ bao, bằng cách chiết tự và bằng cách nêu chức năng của từ. Trẻ em dùng những cách sau: định nghĩa bằng từ bao, miêu tả cảnh huống, chỉ ra, bằng ví dụ, từ trái nghĩa, nêu từ loại, từ đồng nghĩa, phân tích tự nhiên, chiết tự, nêu chức năng từ, ví dụ chua nghĩa.

Có thể thấy, một số phương pháp phù hợp với trẻ em như: định nghĩa bằng từ bao, bằng miêu tả cảnh huống, bằng cách chỉ ra, bằng ví dụ chua nghĩa, bằng cách chiết tự.

Định nghĩa bằng cách chỉ ra: Cũng giống như trong các từ điển phổ thông, mô hình định nghĩa này được áp dụng cho các tính từ chỉ màu sắc, mùi, vị, hình dáng... bằng cách chỉ ra những sự vật đặc trưng, tiêu biểu trong thực tế mang những màu sắc, mùi, vị,... đó và tùy theo từng ngôn ngữ mà những sự vật đó khác nhau. Đối với trẻ em, lại thêm một đặc điểm nữa là các sự vật đó phải gần gũi với học sinh Tiểu học. Ví dụ, khi giải thích từ *tròn*, học sinh Tiểu học chỉ ra những thứ có đặc tính tròn tiêu biểu là *quả bóng, viên bi*, thậm chí là cái *nắp chai*, là những đồ chơi. Hay *xanh* có thể được quy về là một màu trong *hộp màu*.

Định nghĩa bằng miêu tả cảnh huống: Có thể áp dụng cho các tính từ chỉ trạng thái, phẩm chất,... Trong đó, chúng ta dựng lên những cảnh huống điển hình các sự vật, hiện tượng có những trạng thái, phẩm chất đó. Có thể thấy rõ điều này khi trẻ em giải thích từ *vui*, các em nói về việc được điểm 10, việc mẹ đã về, hay khi xem hài kịch,... Hoặc khi giải thích từ *tốt*, học sinh Tiểu học nói tới việc giúp đỡ người già, cho bạn mượn đồ,...

Định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa: Đây là một cách định nghĩa có lẽ sẽ phải dùng đến nhiều khi xử lí các tính từ. Cũng như các động từ, trẻ em không dễ dàng khi tri nhận được nghĩa của tính từ. Do đó, một phương pháp hiệu quả là định nghĩa bằng cách sử dụng ví dụ chua nghĩa.

3.4. Phương pháp định nghĩa các tình thái từ, hư từ

Trong các từ điển, các tình thái từ, hư từ chủ yếu được định nghĩa bằng cách nêu chức năng. Trẻ em giải thích các tình thái từ bằng những cách sau: nêu chức năng của từ; thực từ hóa; miêu tả cảnh huống; nêu từ loại; bằng ví dụ; bằng ví dụ chua nghĩa.

Có thể áp dụng một số mô hình để định nghĩa hai từ loại này như: nêu chức năng từ, miêu tả cảnh huống, ví dụ chua nghĩa.

Với các từ loại có nghĩa rõ ràng, dễ hiểu hơn như tiểu từ, chúng ta có thể áp dụng cách định nghĩa truyền thống (như: giải thích, ví dụ). Nhưng với các trợ từ, quan hệ từ, phụ từ, cách định nghĩa theo kiểu ví dụ chua nghĩa (ví dụ, giải thích) có lẽ phù hợp hơn.

4. Mô hình và mẫu định nghĩa

4.1. Mô hình và mẫu định nghĩa danh từ

Với các danh từ cụ thể, theo phương pháp định nghĩa bằng từ bao, việc định nghĩa được cụ thể hóa như sau:

"**X** *danh từ.* Từ bao, nét biệt loại 1, nét biệt loại 2, nét biệt loại 3,… *Ví dụ.* Hình minh họa".

Trong đó, các thành phần có vai trò như sau: **X**: danh từ cụ thể, đầu mục từ; *danh từ*: từ loại; Từ bao: là những từ chỉ loại theo tri thức đời sống, ngây thơ, dân gian, chứ không phải theo tri thức khoa học về khái niệm do từ biểu thị. Việc phân loại theo tri thức khoa học không phù hợp với những kiến thức cơ bản, khái quát mà trẻ được cung cấp ở bậc Tiểu học. Chẳng hạn, khi giải thích từ *cá sấu*, từ bao là "con vật", chứ không dùng từ bao là "động vật", và càng không nên chọn từ bao là "loài bò sát", thuật ngữ phân loại trong sinh vật học của các nhà khoa học chứ không phải của người Việt bình thường... Cụ thể, trên tinh thần đó, có thể xác định các mẫu định nghĩa và ví dụ cho mỗi mẫu theo các tiểu loại danh từ như sau:

- Với danh từ chỉ người:

X *danh từ.* Người + quan hệ/ công việc, nơi làm việc hoặc học tập. *Ví dụ.* Hình minh họa.

bạn I. *danh từ.* Người mình chơi cùng, học cùng, yêu quý và tin cậy, có thể chia sẻ niềm vui, nỗi buồn. *Em có một nhóm ba người bạn học cùng nhau từ hồi lớp Một. Đầu giờ học, cô giáo gọi một bạn lên bảng chữa bài.* II *đại từ.* Từ dùng để gọi người bạn. *Bạn cho tớ mượn quyển sách Tiếng Việt một lát được không?*

- Với danh từ chỉ đồ vật:

X *danh từ.* Đồ vật/ Đồ dùng/ Dụng cụ,… + công dụng, hình dáng, cấu tạo, chất liệu. *Ví dụ.* Hình minh họa.

bàn *danh từ.* Đồ vật dùng để đặt các thứ lên như sách vở, tài liệu, giấy tờ, đồ ăn..., thường có hình chữ nhật, hình tròn, hình ovan... gồm phần mặt, chân, bằng gỗ, nhựa,... và thường đi kèm với ghế. *Mới bốn tuổi, em gái em cũng đòi có một chiếc bàn nhỏ để ngồi vẽ, nặn. Buổi tối, cả nhà em ngồi quây quần vui vẻ với nhau bên chiếc bàn ăn.*

- Với danh từ chỉ động vật:

X *danh từ.* Con vật/ Động vật + đặc điểm về nơi ở, lối sống, ngoại hình, tiếng kêu, mối quan hệ với con người… *Ví dụ.* Hình minh họa.

mèo *danh từ.* Con vật thường được nuôi trong nhà để bắt chuột hoặc sống hoang trong rừng, ngoài phố, thích ăn cá, mặt tròn, tai hình tam giác, lông một màu, khoang hoặc vằn, có ria, kêu meo meo... "*Trong thúng, hai con mắt xanh sợ hãi, nhìn lên hấp háy. Chú mèo trắng nằm cuộn tròn kêu: "Ngheo, ngheo!"*" (Nguyễn Đình Thi, *Cái Tết của mèo con*).

- Với danh từ là thực vật:

X *danh từ.* Cây/hoa… + đặc điểm về nơi sống, ngoại hình, công dụng,… *Ví dụ.* Hình minh họa.

hoa hồng *danh từ.* Hoa có nhiều màu khác nhau như đỏ, hồng, vàng,... có mùi thơm, thân có gai, thường dùng để tặng nhau, trang trí nhà cửa, mang ý nghĩa tượng trưng cho tình yêu. *Con cầm giúp mẹ bó hoa hồng này, nhớ cẩn thận kẻo gai đâm vào tay nhé. Lọ hoa hồng trên bàn cô giáo tỏa một mùi thơm nhẹ nhàng khắp cả lớp.*

- Với danh từ chỉ chất liệu:

X *danh từ.* Chất/chất liệu + nguồn gốc, đặc tính, công dụng,… *Ví dụ.* Hình minh họa.

gỗ *danh từ.* Chất liệu có nguồn gốc từ thân cây, có màu vàng, nâu, thường dùng để xây dựng nhà cửa, làm bàn, ghế, giường, tủ,... *Ngôi nhà sàn được làm bằng gỗ. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn* (tục ngữ). *"Phú ông xin đổi một bè gỗ lim, Bờm rằng Bờm chẳng lấy lim"* (ca dao).

- Với danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên:

X *danh từ.* Hiện tượng tự nhiên + nguồn gốc, đặc điểm, tác động… *Ví dụ.* Hình minh họa.

nắng *danh từ.* Hiện tượng tự nhiên, từ mặt trời tỏa ra, chiếu sáng và làm ấm, nóng mọi vật. *Khi đi ra ngoài nắng, chúng ta phải đội mũ nón kẻo bị ốm. "Chuồn chuồn thấy nắng bay cao, Gà con trốn nắng chạy vào gốc cây"* (ST, *Nắng mùa hè*).

Mẫu định nghĩa danh từ trừu tượng

- Danh từ chỉ khái niệm có tính chất phạm trù (ví dụ: *tình bạn,...*):

Định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa:

tình bạn *danh từ.* "*Đến đêm, nó cạy cửa trốn đi. Chó con bảo: "Tôi không muốn kết bạn với một* ***cô chủ không biết quý trọng tình bạn****"* (Tiếng Việt, lớp 1, tập 2), chó con không muốn chơi với cô chủ, người đã coi thường những tình cảm thân thiết, yêu quý, tôn trọng mà chó con, gà, vịt đã dành cho cô.

Định nghĩa bằng phương pháp dùng từ bao:

X *danh từ.* Phạm trù (tình cảm/...) + các nét khu biệt. *Ví dụ.* Hình minh họa.

tình bạn *danh từ.* Tình cảm mà những người bạn dành cho nhau, thường thân thiết, yêu quý, tôn trọng nhau. *"Đến đêm, nó cạy cửa trốn đi. Chó con bảo: "Tôi không muốn kết bạn với một* ***cô chủ không biết quý trọng tình bạn****"* (Tiếng Việt, lớp 1, tập 2).

- Danh từ chỉ khái niệm được "thực thể hóa" (ví dụ: *đề nghị, quyết định, ...*)

Định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa:

đề nghị *danh từ.*: *"Chúng ta cùng học nhóm với nhau được không? Tớ chấp nhận đề nghị của cậu"*, điều một người nói ra, muốn những người khác làm theo và những người khác có thể đồng ý hoặc không.

Định nghĩa bằng cách miêu tả một cảnh huống (loại định nghĩa này chỉ hạn chế trong một ngữ cảnh, không giúp cho việc hiểu nghĩa chung của từ):

đề nghị *danh từ.:* Bạn Hùng bị ốm, lớp trưởng nói với cả lớp: "Chiều nay, lớp mình sẽ đi thăm bạn Hùng nhé!". Lời nói đó là đề nghị của lớp trưởng.

- Danh từ chỉ khái niệm có tính chất tổng hợp (ví dụ: *vườn tược, phố xá*), do sự quá trừu tượng của những danh từ này, chúng ta cần đặt nó vào một ngữ cảnh cụ thể bằng cách áp dụng mô hình định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa:

vườn tược *danh từ. Khi về hưu, ông em vui cùng các cháu và chăm chút vườn tược*, nói chung về vườn, đất, cây cối ở đó.

4.2. Mẫu định nghĩa động từ

- Động từ chỉ tư thế, trạng thái vật lí của sự vật

Mô hình định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa, áp dụng cho các động từ chỉ tư thế, trạng thái cơ sở (ví dụ: *đứng, ngồi, nằm,...*). Ví dụ:

ngồi *động từ. Cả lớp ngồi im lặng nghe cô giảng bài,* học sinh ở tư thế mông đặt trên ghế hoặc mặt phẳng nào đó, thường thì lưng theo hướng vuông góc với đùi.

Mô hình định nghĩa bằng từ bao, áp dụng cho những động từ phái sinh chỉ tư thế, trạng thái vật lí của sự vật (ví dụ: *ngồi bệt, ngồi xổm,...*):

X *động từ.* Động từ chính, cách thức, vị trí, mục đích… *Ví dụ.* Hình minh họa.

ngồi xổm *động từ.* Ngồi nhưng mông không đặt trên cái gì, đùi áp sát bụng chân. *Cuối ngõ, một nhóm các bạn đang ngồi xổm chơi ô ăn quan.*

- Động từ chỉ trạng thái tâm lí tình cảm:

Mẫu định nghĩa bằng miêu tả cảnh huống (ví dụ: *mừng, lo,...*): miêu tả hoàn cảnh điển hình mà trẻ em thường gặp có thể làm nảy sinh trạng thái tâm lí tình cảm đó. Trong một từ, có thể áp dụng cách định nghĩa bằng miêu tả cảnh huống với nghĩa gốc, định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa với các nghĩa khác.

mừng *động từ.* **1** Khi được nhận một thứ mà mình thích, mình muốn có, khi được điểm cao, khi được gặp người thân đi xa về,... mình sẽ cảm thấy mừng. *Em gái em đã khỏi sốt, cả nhà em đều rất mừng.* **2** *Mừng sinh nhật bạn,* mang quà, mang hoa đến tặng cho bạn và chúc bạn những điều tốt đẹp nhất. *Ngày mai, bố mẹ em sẽ về quê để mừng thọ ông nội*, bố mẹ sẽ mang quà về quê biếu ông và chúc ông mạnh khỏe, vui vẻ.

Mẫu định nghĩa bằng từ bao, áp dụng cho các động từ chỉ trạng thái tâm lí tình cảm phái sinh (ví dụ: *mừng rỡ, mừng thầm,...*)

X *động từ.* Từ bao, mức độ, cách thức thể hiện,.... *Ví dụ*. Hình minh họa (nếu có thể)

mừng rỡ *động từ* Mừng đến mức thể hiện ra ở nét mặt, cử chỉ, hành động. *Em bé mừng rỡ reo lên khi thấy mẹ về. Sứ giả vào, đứa bé bảo: "Ông về tâu vua sắm cho ta một con ngựa sắt biết phun lửa, một cái roi sắt và một tấm áo giáp sắt, ta sẽ phá tan lũ giặc này". Sứ giả vừa kinh ngạc, vừa mừng rỡ, vội vàng về tâu vua* (Thánh Gióng).

- Động từ chỉ sự tác động (thường là những động từ chỉ hoạt động của cơ thể):

Định nghĩa bằng từ bao, áp dụng cho những động từ cơ bản (ví dụ: *đánh, uống, xách,...*):

X *động từ.* Làm cho Y thay đổi trạng thái, tính chất, vị trí/ Làm cho Y sinh ra, tồn tại hoặc mất đi. *Ví dụ.* Hình minh họa.

đánh *động từ.* **1** Làm đau bằng sức của tay, chân hoặc roi, gậy. *Em khóc khi bị bố đánh.* **2** Làm suy yếu quân của hai bên bằng cách dùng sức và vũ khí *Đinh Bộ Lĩnh chơi trò đánh trận cờ lau*. **3** Làm cho phát ra tiếng nhạc hoặc tiếng báo hiệu. *Cô giáo dạy nhạc đánh đàn piano cho cả lớp em hát. Trong ngày khai giảng, thầy hiệu trưởng đánh ba hồi chín tiếng trống.* **4** Làm cho sạch bằng cách

chà, xát. *Ngày nào, em cũng đánh răng trước khi đi ngủ*. **5** Chơi một môn thể thao bằng tay. *Giờ ra chơi, chúng em xúm lại đánh cờ tướng....*

Định nghĩa bằng cách miêu tả cảnh huống hoặc ví dụ chua nghĩa, áp dụng cho những động từ phái sinh (ví dụ: *đánh cá,...*):

đánh cá *động từ. Ngày ngày, ông lão đi ra biển đánh cá*, ông lão dùng chài, lưới,... để bắt cá.

- Động từ chỉ trạng thái tâm lí nhận thức

Định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa cho những động từ cơ bản (ví dụ: *yêu, ghét, sợ,...*).

yêu *động từ*. **1** *Mẹ yêu con,* mẹ muốn dành tất cả những gì tốt đẹp nhất cho con; *Em yêu trường em, với bao bạn thân và cô giáo hiền,* em thích đến trường, ở đó có bạn và cô giáo. **2** *Anh trai em đã yêu chị hàng xóm*, anh ấy rất sung sướng khi ở bên cạnh chị ấy, muốn sống cả đời với chị ấy.

Định nghĩa bằng từ bao hoặc ví dụ chua nghĩa cho các động từ khác thuộc tiểu loại này (như: *yêu chuộng, yêu dấu, yêu đương,...*).

yêu chuộng *động từ. Việt Nam là dân tộc yêu chuộng hòa bình*, người dân Việt Nam thích và mong muốn được sống trong hòa bình.

yêu dấu *động từ.* Yêu một cách tha thiết, thường dùng khi viết. *Xưa kia ở với mẹ cha, Mẹ cha yêu dấu như hoa trên cành* (ca dao).

- Động từ chỉ hoạt động cho-nhận: định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa hoặc bằng từ bao. Ví dụ: động từ *cho* dưới đây:

cho *động từ*. **1** *Anh cho em chiếc đồng hồ,* anh có cái đồng hồ và đưa nó để em được dùng hẳn mà không lấy lại cái gì. **2** *Cô giáo đã cho bài kiểm tra cuối kì môn Tiếng Việt của bạn ấy điểm 10*, cô giáo đã viết điểm 10 vào bài của bạn ấy. **3** Làm để ai đó được làm việc gì. *Mẹ cho em bé bú. Hôm nay, nhà trường cho chúng em nghỉ học. Tớ cho cậu mượn cái bút chì này.* **4** Chuyển cái gì đến chỗ nào đó. *Mẹ bảo em cho thêm bột canh và nồi rau. Mẹ em cho quần áo vào máy giặt.*

- Động từ chỉ hoạt động sai khiến: Định nghĩa bằng cách miêu tả cảnh huống, trong đó bắt buộc phải có đối tượng sai khiến, đối tượng bị sai khiến, hành động sai khiến. Ví dụ động từ *sai* được giải thích như sau:

sai *động từ.* Một người lớn tuổi hơn hoặc có chức cao hơn bảo người khác làm một công việc gì đó. *Thấy nhà bẩn, mẹ sai em quét nhà*.

- Động từ chỉ hoạt động nhận xét, đánh giá: Định nghĩa bằng cách miêu tả cảnh huống hoặc ví dụ chua nghĩa. Khi định nghĩa bằng cách miêu tả cảnh huống, cần nêu được đối tượng nhận xét, đánh giá; hành động nhận xét đánh giá; tác động về mặt tâm lí đến người được nhận xét, đánh giá. Khi định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa, cần nêu được ví dụ điển hình và cũng bao hàm được các nhân tố trên. Ví dụ, động từ *khen* có thể xử lí như sau:

khen *động từ.* Em quét nhà, lau nhà rất sạch, khi đó, mẹ sẽ khen em và em vui vì điều đó.

khen *động từ. Khi em trả lời đúng câu hỏi, cô giáo khen em: "Con giỏi lắm!"*, cô hài lòng về em và điều đó làm em vui, thích.

- Động từ chỉ hoạt động pha trộn: Định nghĩa bằng từ bao cho nghĩa gốc, định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa cho nghĩa chuyển. Mô hình:

X *động từ.* Làm cho những thứ khác nhau thành một, bằng cách nào đó. *Ví dụ.* Hình minh họa.

Ví dụ, động từ *hòa* có thể được xử lí như sau:

hòa *động từ*. **1** Cho một hoặc nhiều chất vào chất lỏng, khuấy đều lên để thành một. *Tối nào em cũng hòa nước muối để xúc miệng.* **2** *Sau khi thả em ở cổng trường, mẹ vội vã hòa vào dòng người trên phố để đi làm,* mẹ lẫn vào đám đông, khó nhìn ra mẹ ở đâu.

- Động từ chỉ hoạt động nói năng, suy nghĩ, cảm nhận:

Định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa hoặc bằng phân tích tự nhiên, đảm bảo đủ các nét nghĩa như: bộ phận cơ thể (miệng, não, các cơ quan cảm giác), hoạt động của bộ phận cơ thể, sản phẩm tạo ra (lời nói, ý nghĩa, cảm giác), cách thức. Ví dụ, động từ *nghĩ* có thể xử lí như sau:

nghĩ *động từ.* **1** *Khi cô cho một bài toán, em phải nghĩ để tìm ra lời giải, phép tính và kết quả*, não của em hoạt động để đưa ra cách giải bài toán. *Ăn có nhai, nói có nghĩ*, khi ăn thì phải nhai, giống

như vậy, khi muốn nói phải sắp xếp các ý sẵn trong đầu rồi mới nói ra. **2** Có hình ảnh ai, cái gì đó ở trong đầu. *Ngày đầu tiên đi học, lúc nào em cũng nghĩ đến mẹ*.

Mẫu định nghĩa bằng từ bao, áp dụng cho những động từ chỉ hoạt động nói năng, suy nghĩ, cảm nhận phái sinh (ví dụ: *nghĩ bụng, nghĩ ngợi, lẩm bẩm, thì thầm, cằn nhằn,...*).

X *động từ.* Từ bao, nét biệt loại (cách thức, hoàn cảnh sử dụng,…). *Ví dụ.* Hình minh họa.

Trong mẫu này, các thành phần có vai trò như sau: **X**: động từ, đầu mục từ; *động từ*: từ loại; Từ bao: là những từ chỉ loại lớn mà động từ thuộc về. Chẳng hạn, từ bao sẽ là *nói* khi định nghĩa các động từ như: *lẩm bẩm, thì thầm, làu bàu, cằn nhằn,...*; nét biệt loại: những đặc điểm khu biệt từ này với từ khác. Chẳng hạn, đó sẽ là những yếu tố, những nét nghĩa giúp người tra từ điển hiểu *lẩm bẩm* khác *thì thầm* như thế nào.

nghĩ bụng *động từ.* Nghĩ, nhận xét về một việc gì đó nhưng không nói ra. *Nó quay đầu lại nhìn thì chẳng thấy bóng dáng Rùa đâu, bèn nghĩ bụng: "Rùa mà dám chạy thi với Thỏ, đúng là chuyện nực cười nhất thế giới!"* (Rùa và Thỏ).

4.3. Mẫu định nghĩa tính từ

- Mẫu định nghĩa các tính từ chỉ màu sắc

Mẫu định nghĩa bằng cách chỉ ra, áp dụng cho những tính từ chỉ màu cơ bản (ví dụ: *xanh, đỏ, tím, vàng,...*).

X *tính từ*. Có màu giống như màu của x, y, z. *Ví dụ*. Hình minh họa.

Trong đó: X là tính từ; *tính từ* là từ loại; x, y, z là những sự vật trong tự nhiên có đặc trưng về màu đó; *Ví dụ*: tự đặt hoặc nguyên văn trong các tác phẩm dành cho trẻ em; hình minh họa: là những sự vật x, y, z.

xanh *tính từ.* **1** Có màu như màu của lá cây, màu của da trời hoặc nước biển. *Tre xanh, xanh tự bao giờ, Chuyện ngày xưa... đã có bờ tre xanh.* (Nguyễn Duy, *Tre Việt Nam*). *Trời hay là biển đây? Đều chung màu xanh biếc, Nhờ chùm mây trắng bay. Thì em mới phân biệt* (Nguyễn Lãm Thắng, *Mùa hè ở Cù Lao Chàm*). **2** Chưa chín, dùng để nói về cho quả. *Chiều 30 Tết, mẹ em bày nải chuối xanh lên bàn thờ để sắp mâm ngũ quả.* **3.** Còn trẻ, dùng để nói về người. *Sáng chiều dìu dắt tuổi xanh, Giúp trẻ chữ nghĩa học hành nên danh. - Là ai?* (câu đố).

Mẫu định nghĩa bằng từ bao, áp dụng cho các tính từ chỉ màu sắc phái sinh (ví dụ: *xanh ngắt, xanh rì, xanh xao,...*).

X *tính từ*. Từ bao, nét biệt loại (đặc điểm về độ đậm nhạt, phạm vi sử dụng, tác động về mặt cảm giác). *Ví dụ.* Hình minh họa.

Trong đó: **X** là tính từ; *tính từ* là từ loại; từ bao: là từ chỉ loại. Ví dụ, khi định nghĩa cho các từ *xanh ngắt, xanh rì, xanh xao,...*, từ bao sẽ là *xanh*; nét biệt loại: là những đặc điểm khu biệt đơn vị từ vựng này với đơn vị từ vựng khác thuộc cùng một loại. Ví dụ, trong trường hợp này, nét khu biệt có thể là độ đậm nhạt, phạm vi sử dụng của các tính từ gốc. *Xanh ngắt* có thể dùng để chỉ màu da trời, màu nước biển; *xanh rì* có thể chỉ màu của cây cối; còn *xanh xao* lại chỉ dùng để chỉ màu da của người khi ốm, yếu; hình minh họa: sự vật có đặc điểm X.

xanh rì tính từ. Xanh đậm và đều, thường chỉ màu của cỏ cây. *Những đồi chè xanh rì. Trên sân vận động trường, cỏ mọc xanh rì như một tấm thảm*.

- *Mẫu định nghĩa các tính từ chỉ mùi, vị*

Mẫu định nghĩa bằng cách chỉ ra, áp dụng cho những tính từ chỉ mùi cơ bản (ví dụ: *thơm, thối, ngọt, đắng...*).

X *tính từ*. Có mùi giống như mùi của x, y, z, tác động đến cảm giác, cảm xúc (làm cho người ta thích/không thích/cảm thấy dễ chịu/cảm thấy khó chịu). *Ví dụ*. Hình minh họa.

thơm *tính từ*. Có mùi như mùi của một số loài hoa, mùi của quả chín, thức ăn nấu chín, làm cho người ta thích ngửi. *Em rất thích mùi thơm của quả thị. Hạt gạo làng ta, Có vị phù sa, Của sông Kinh Thầy, Có hương sen thơm, Trong hồ nước đầy* (Trần Đăng Khoa, Hạt gạo làng ta). *Mùa cốm xanh về, thơm bàn tay nhỏ (Trịnh Công Sơn, Nhớ mùa thu Hà Nội).*

đắng *tính từ.* Có vị như vị của quả mướp đắng, của một số loại thuốc, làm cho chúng ta rất khó ăn, khó uống. *Thuốc đắng dã tật* (tục ngữ). *Mẹ mang về tiếng hát, Từ cái bống cái bang, Từ cái hoa rất thơm, Từ cánh cò rất trắng, Từ vị gừng rất đắng* (Xuân Quỳnh, Truyện cổ tích về loài người).

Mẫu định nghĩa bằng từ bao, áp dụng cho những tính từ chỉ nhưng mùi vị phái sinh (ví dụ: *thơm ngát, thơm hắc, đăng đắng, đắng ngắt,...*).

X *tính từ.* Từ bao, phạm vi sử dụng, tác động đến cảm giác, cảm xúc. *Ví dụ.* Hình minh họa.

thơm ngát *tính từ* Thơm dễ chịu, tỏa ra xa xung quanh. *Hoa cau thơm ngát. Cứ mỗi độ thu sang, Hoa cúc lại nở vàng, Ngoài vườn hương thơm ngát. Ong bướm bay rộn ràng* (Mùa thu đẹp, Tập đọc, Lớp 1, 1980).

- *Mẫu định nghĩa các tính từ chỉ hình dáng*

Mẫu định nghĩa bằng cách chỉ ra, áp dụng cho những tính từ chỉ hình dáng cơ bản (ví dụ: *tròn, vuông, cong, thẳng...*).

X *tính từ.* Có hình dạng như hình của x, y, z. *Ví dụ.* Hình minh họa.

tròn *tính từ.* **1** Có hình dạng như hình cái đĩa, hình quả bóng. *O tròn như quả trứng gà. Viên bi tròn xoe.* **2** *10, 20, 30,... là những số tròn chục*, những số có hàng đơn vị là 0, không có đơn vị lẻ như các số: 12, 23, 33.... 3. *Nốt tròn,* một nốt nhạc.

Mẫu định nghĩa bằng từ bao, áp dụng cho những tính từ chỉ hình dáng phái sinh (ví dụ: *tròn trĩnh, tròn xoe, ...*).

X *tính từ.* Từ bao, phạm vi sử dụng, tác động đến cảm giác, cảm xúc. *Ví dụ.* Hình minh họa.

tròn xoe *tính từ* Tròn đều, cảm giác căng ra mọi phía. *Em có hai viên bi tròn xoe. Đôi mắt em bé tròn xoe, ngơ ngác. Tiếng gà, Giục quả na, Mở mắt, Tròn xoe* (Trần Đăng Khoa, Tiếng gà).

- *Mẫu định nghĩa các tính từ chỉ kích thước, khoảng cách* (ví dụ: *to, nhỏ, dài, ngắn, gần, xa...*)

X *tính từ.* Có kích thước/khoảng cách lớn/nhỏ hơn mức bình thường. *Ví dụ.* Hình minh họa.

gần *tính từ.* **1** *Nhà em ở gần trường*, em có thể đi bộ đi học. **2** *Gần đến Tết rồi*, vào khoảng tháng 11, 12 âm lịch. **3** *Quyển sách dày gần 200 trang*, quyển sách có số trang nhỏ hơn 200 một chút. **4** "*Yêu", "thương" là những từ gần nghĩa*, những từ có thể thay thế cho nhau trong một số câu.

- *Mẫu định nghĩa các tính từ chỉ số lượng*

Định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa cho các tính từ chỉ số lượng cơ bản, ví dụ tính từ *nhiều* có thể xử lí như sau:

nhiều *tính từ. Đồ dùng học tập của em có rất nhiều thứ, nào là sách, vở, bảng, bút mực, bút chì, thước kẻ, compa, tẩy,...,* em có số lượng lớn các đồ dùng học tập. *Mẹ em yêu em rất nhiều,* mẹ yêu em đến mức có thể làm mọi điều cho em.

Định nghĩa bằng từ bao cho các tính từ chỉ số lượng kiểu như: *phong phú, đa dạng, đông đúc,... ít ỏi, in ít, lèo tèo,...*

X *tính từ.* Từ bao, đặc điểm về mức độ, phạm vi/đối tượng áp dụng,... *Ví dụ.* Hình minh họa.

phong phú *tính từ.* Nhiều loại, nhiều thứ khác nhau. *Với trí tưởng tượng phong phú, câu chuyện bạn kể khiến cả lớp ngồi nghe không chớp mắt.*

- *Mẫu định nghĩa các tính từ chỉ khối lượng*: Định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa nhằm cụ thể hóa nghĩa của những tính từ thuộc loại này. Ví dụ, từ *nặng* có thể xử lí như sau:

nặng *tính từ.* **1** *Em nặng 35 kg*, em cân được một số lượng kg nào đó. **2** *Cái bàn này nặng quá, hai bạn nam cũng không nhấc lên được*, cái bàn có số cân nhiều hơn so với sức hai bạn. *Các em nhỏ không nên mang vác quá nặng.* **3** *Bạn Bình bị bệnh tim bẩm sinh nên không được tham gia các hoạt động nặng như nhảy dây, nhảy cao, đá bóng,...*, những hoạt động phải dùng nhiều sức. **4** *Sau một thời gian bị bệnh nặng, ông em đã qua đời*, bệnh mà bác sĩ khó chữa được hoặc không chữa được.

- *Mẫu định nghĩa các tính từ chỉ phẩm chất*: Với những tính từ này, có thể định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa, ví dụ tính từ *tốt*, có thể định nghĩa như sau:

tốt *tính từ.* 1. *Quyển sách này giấy rất tốt*, giấy trắng, đẹp, không lóa mắt, khó rách,... *Bạn Mai học tốt môn Toán*, bạn Mai học giỏi môn Toán, hay được điểm 9, 10. 2. *Nam là một người tốt*, bạn ấy

hay giúp đỡ mọi người, không bao giờ làm hại ai. 3. *Hôm nay, thời tiết tốt*, không mưa, không nắng quá, thuận lợi làm công việc gì đó. 4. *Vườn rau của bà dạo này rất tốt*, cây rau non, dài.

- *Mẫu định nghĩa các tính từ chỉ trạng thái tình cảm*: Định nghĩa bằng cách miêu tả một cảnh huống sẽ phù hợp cho những tính từ thuộc loại này, ví dụ, để định nghĩa từ *vui*, chúng ta có thể xử lí như sau:

vui *tính từ.* 1. Khi em làm được một việc tốt cho người khác, em cảm thấy rất vui, rất thích vì điều đó. *Em vui vì đã làm xong hết bài tập.* 2. Khi có một việc làm cho mình buồn cười, mình cũng sẽ cảm thấy vui. *Hôm nay, các bạn lớp em đóng một vở kịch vui, cả lớp cười nghiêng ngả.*

- *Mẫu định nghĩa các tính từ chỉ những liên hệ trừu tượng*: Với những tính từ thuộc loại này, chúng ta áp dụng định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa để giảm bớt tính trừu tượng của nó, ví dụ tính từ *linh thiêng* có thể được định nghĩa như sau:

linh thiêng *tính từ. Trấn Quốc là một ngôi chùa linh thiêng ở Hà Nội*, nơi mà người ta cho rằng cầu xin điều gì thì được điều ấy.

4.4. Mẫu định nghĩa tình thái từ

- Mẫu định nghĩa tình thái từ

X *tiểu từ* Chú về vị trí xuất hiện, tiếng kêu thốt ra khi (từ biểu thị cảm xúc của người nói). *Ví dụ.* Hình minh họa (nếu có thể).
X *tiểu từ* Chú về vị trí xuất hiện, từ dùng để thể hiện (thái độ, cảm xúc của người nói). *Ví dụ.* Hình minh họa (nếu có thể).
X *trợ từ* Chú về vị trí xuất hiện, từ dùng để thể hiện (đánh giá, nhấn mạnh). *Ví dụ.* Hình minh họa (nếu có thể).

Trong đó:

X là tiểu từ hoặc trợ từ.

Việc chú từ loại là cần thiết để học sinh có những nhận thức nhất định về sự khác biệt về từ loại, tức là về ý nghĩa khái quát của từ trước khi hiểu nghĩa cụ thể của từng từ.

Việc chú về vị trí xuất hiện góp phần hướng dẫn cách sử dụng của từ, và cũng góp phần giúp học sinh phân biệt nghĩa của từ. Khi ở vị trí A, từ mang nghĩa a, nhưng khi ở vị trí B, từ lại mang nghĩa b, như ví dụ từ "à" dưới đây.

Các từ thuộc nhóm tình thái từ cho nên lời định nghĩa nên sử dụng mô hình: *tiếng kêu thốt ra khi* hoặc *từ dùng để thể hiện* và các từ ngữ diễn đạt cảm xúc, thái độ, đánh giá, ý nhấn mạnh,... một cách đơn giản. Nhất thiết cần phải kèm theo lời giải thích là những ví dụ liên quan sát với cuộc sống thường nhật của trẻ. Trật tự lời giải thích và ví dụ có thể trước sau tùy trường hợp.

- Ví dụ định nghĩa các tình thái từ

à tiểu từ. 1 (thường đứng ở đầu câu) Tiếng kêu thốt ra khi ngạc nhiên hoặc khi chợt nhớ ra điều gì. *À, ra thế, bây giờ tớ mới hiểu bài này. À, tớ còn điều này nữa muốn nói với cậu.* 2. (thường dùng ở cuối câu) a. Từ dùng để hỏi một cách thân mật để cho rõ thêm hay để khẳng định điều mình suy nghĩ. *Sao thế, con bị ốm à?* b. Từ dùng để thể hiện sự ngạc nhiên. *Bài tập này khó thế mà con làm được cơ à?* c. Từ dùng để thể hiện thái độ không hài lòng, có ý nhắc nhở, thúc giục. *Giờ này mà con chưa học bài à? Con ăn cơm vẫn chưa xong à?*

cả trợ từ. *Nam đi học cả khi trời mưa bão,* nhấn mạnh việc chăm học của Nam. *Cả lớp trưởng cũng nói chuyện riêng trong lớp*, nhấn mạnh việc nói chuyện của cả lớp.

4.5. Mẫu định nghĩa hư từ

- Mẫu định nghĩa quan hệ từ: *và, của, vì.*

Định nghĩa bằng từ bao:

X *quan hệ từ* Từ dùng để nối ...., với ý.... . *Ví dụ.* Hình minh họa (nếu có thể).

và *quan hệ từ*. Từ dùng để nối các từ, cụm từ với các từ, cụm từ với ý thêm vào, nối các thành phần trong câu ghép đẳng lập, có thể được thay thế bằng dấu phẩy. *Mai và Dương là đôi bạn thân. Trên sân trường, cây bằng lăng đã nở hoa tím biếc và cây phượng thì như một đám lửa hồng. "Cò và vạc là hai anh em nhưng tính nết rất khác nhau."* (Tiếng Việt, lớp 2).

Định nghĩa bằng miêu tả cảnh huống, bằng ví dụ chua nghĩa:

của *quan hệ từ*. **1** Mẹ mua cho em một cái bút, vậy thì em được dùng cái bút đó hoặc cho ai cũng được. *Cái bút của em màu xanh*. **2** *Nắp của lọ mực màu tím*, cái nắp là bộ phận luôn gắn liền lọ mực. **3** "*Trí khôn của anh đâu, cho tôi xem một tí có được không?*" (Trí khôn của ta đây!), cọp cho rằng anh nông dân có trí thông minh và muốn nhìn xem nó thế nào. **4** *Trần Đăng Khoa là tác giả của tập thơ "Góc sân và khoảng trời"*, ông là người viết tập thơ đó.

vì *quan hệ từ*. **1** *Hôm nay, bạn Sơn nghỉ học vì bị ốm*, sau từ *vì* là nguyên nhân bạn Sơn nghỉ học. **2** *Vì con, việc gì mẹ cũng có thể làm được*, sau từ *vì* là mục đích những việc làm của mẹ.

- Mẫu định nghĩa từ phụ: *không, các*

X *từ phụ* Từ dùng khi ..... *Ví dụ.* Hình minh họa (nếu có thể).

không *từ phụ.* **1** Từ dùng khi mình muốn từ chối, phủ nhận việc gì, điều gì, *Tớ không lau bảng đâu. Tớ không có một cái bút nào*. **2** Từ dùng trong câu hỏi và câu trả lời có thể khẳng định hoặc phủ định. *Bạn có mệt không?Không, tớ không mệt./ Có, tớ rất mệt. Bạn mệt lắm phải không? Ừ, tớ rất mệt./Không, tớ không mệt lắm.*

X *từ phụ* Từ dùng trước danh từ để ..... *Ví dụ.* Hình minh họa (nếu có thể).

các *từ phụ*. Từ dùng trước danh từ để chỉ số nhiều, chỉ tất cả. *Giờ ra chơi, các bạn nam ùa ra sân đá bóng.*

5. Kết luận

Trên cơ sở những nguyên tắc biên soạn định nghĩa trong từ điển nói chung và trong từ điển dành cho trẻ em nói riêng, bài viết đã trình bày những phương pháp, mô hình và mẫu định nghĩa của một số từ loại cơ bản trong Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học. Đối với trẻ em, nguyên tắc cơ bản nhất là cần đơn giản, cụ thể đến mức cao nhất. Điều đó thể hiện ở việc từ điển này áp dụng một số phương pháp đặc thù, có vai trò làm cụ thể hóa tất cả những từ ngữ trừu tượng như phương pháp định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa, phương pháp định nghĩa bằng cách miêu tả cảnh huống, hay phương pháp chiết tự (giải thích từng yếu tố cấu tạo nên từ, thường áp dụng cho những từ Hán-Việt). Việc đề ra được những mô hình và mẫu định nghĩa cho các từ loại cơ bản và các tiểu loại của chúng, tuy rằng chưa hoàn toàn đầy đủ, nhưng cũng là những gợi ý quan trọng để giúp cho những người biên soạn từ điển thuận lợi hơn khi tiến hành biên soạn cuốn từ điển này.

* *Bài viết thuộc đề tài cấp Bộ của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam: "Biên soạn Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học", 2021-2022.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Geeraerts, D. (2015), *Các lí thuyết ngữ nghĩa học từ vựng,* Phạm Văn Lam dịch, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. Phạm Minh Hạc (1998), *Tâm lí học Vư-gốt-xki* T1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Hạnh, Trần Thị Thanh Nguyên (2007), *Từ điển có minh họa dành cho học sinh Tiểu học*, Nxb Trẻ.
4. Hoàng Thị Tuyền Linh (2002), *Một số vấn đề về thông tin ngữ nghĩa trong từ điển giải thích tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học, Bộ Giáo dục và Đào tạo-Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.
5. Hoàng Thị Nhung (2012), *Nghiên cứu xây dựng Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Hoàng Thị Nhung (2017), *Định nghĩa trong từ điển giải thích tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học*, Luận án Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Hoàng Phê (1975), "Phân tích ngữ nghĩa", Tạp chí *Ngôn ngữ* (2), tr.10-26.

8. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Đào Thản, Nguyễn Đức Tồn (1999), *Từ điển giáo khoa tiếng Việt Tiểu học*, Nxb Giáo dục, H.

Tiếng Anh, tiếng Pháp

9. Davau, Maurice; Cohen, Marcel; Lallemand, Maurice (1972), *Dictionnaire du français vivant,* Bordas.
10. Hausmann, F.J. (1990), "La définition est-elle utile? Regards sur les dictionnaires allemands, anglais et français", *La définition*. Entre d'études du lexique. Paris: Larousse, pp.225-235.
11. Lehmann, A. (1993), "L'exemple et la définition dans les dictionnaires pour enfants", *Repères* (8), INRP, Paris, pp.63-78.
12. Mel'čuk, Igor A.; Clas, André; Polguère, Alain (1995), Introductio à la lexicologie explicative et combinatoire, Editions Duculot, Prined in Belgium.
13. Mel'čuk (Igor) et Polguère (Alain), "La définition lexicographique selon la Lexicologie Explicative et Combinatoire", *Cahiers de lexicologie*, N° 109, 2016 - 2, *La définition*, pp.61-91.
14. Mel'čuk (Igor) et Polguère (Alain), "Theory and Practice of Lexicographic Defnition", *Journal of Cognitive Science* 19-4:439-492*,* 2018, pp.439-491.
15. Sue Atkins, B. T. and Rundell, M. (2003), *The Oxford Guide to Practical Lexicography*, Oxford University Press.
16. Collectif (2005), *Le Robert Junior illustré*, Dictionnaires Le Robert, Paris.
17. Collectif, (2010), *Larousse Super Major*, Larousse, Paris.

Definition methods, definition models, definition templates in the Vietnamese dictionary for primary school students

Abstract: The article presents the definition's principles in the common language dictionary and additional principles for the explanatory dictionary for primary school students. On that basis, we proposed some definition methods, definition models, definition templates for nouns, verbs, adjectives, modifiers, and form words. These definition models and templates are meant to help editors visualize more specifically how the definition needs to be for primary school students to perceive word meanings.

Key words: definition method; definition model; definition template; Vietnamese dictionary; primary school students.